

Số: 04/CB-BVPT

Thanh Hoá, ngày 06 tháng 01 năm 2026

V/v Công bố cơ sở đáp ứng yêu cầu là cơ sở
thực hành trong khối ngành đào tạo
khối ngành sức khỏe

BẢN CÔNG BỐ
Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành
trong đào tạo khối ngành sức khỏe

Kính gửi: Sở Y tế Thanh Hoá

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện Đa khoa Phúc Thịnh

Giấy phép hoạt động số: 158/BYT-GPHĐ do Bộ trưởng Bộ Y tế cấp ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Địa chỉ: Số 19 đường Hoàng Nghiêu, phường Đông Tiến, tỉnh Thanh Hóa.

Chịu trách nhiệm chuyên môn: BS.CKII: Tô Hoài Phương

Điện thoại liên hệ: 02373.615.615

Email (nếu có): bvphucthinh@gmail.com

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, cơ sở công bố đã đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Các ngành/chuyên ngành đào tạo thực hành:

- Bác sĩ
- Điều dưỡng
- Hộ sinh
- Kỹ thuật Phục hồi chức năng
- Kỹ thuật Xét nghiệm y học
- Kỹ thuật Hình ảnh y học
- Dược
- Y sỹ đa khoa
- Y sỹ Y học cổ truyền

2. Trình độ đào tạo thực hành: Sau Đại học, Đại học, Cao đẳng, Trung cấp (*Phụ lục 1 kèm theo*).

- Sau Đại học: Bác sĩ chuyên khoa I, Bác sĩ chuyên khoa II.
- Đại học: Bác sĩ Y khoa, Bác sĩ Y học cổ truyền, Bác sĩ Răng hàm mặt, Dược, Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Phục hồi chức năng, Kỹ thuật Xét nghiệm y học, Kỹ thuật Hình ảnh y học.



- Cao đẳng: Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Phục hồi chức năng, Kỹ thuật Xét nghiệm y học, Kỹ thuật Hình ảnh y học, Y sỹ đa khoa, Y học cổ truyền, Dược.

- Trung cấp: Y sỹ đa khoa, Y sỹ Y học cổ truyền.

3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa (bao gồm tất cả các trình độ): (Phụ lục 1 kèm theo).

4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu: (Phụ lục 2 kèm theo).

5. Danh sách các khoa phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh tại mỗi khoa phòng:

STT	Tên khoa	Số giường	Ghi chú
I	Khoa lâm sàng		
1	Khoa Nhi	25	
2	Khoa Liên chuyên khoa	40	
3	Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	90	
4	Khoa Hồi sức tích cực - Chống độc	24	
5	Khoa Nội tổng hợp	111	
6	Khoa Ngoại Tổng hợp	55	
7	Khoa Chấn thương chỉnh hình	55	
8	Khoa Phụ sản	30	
9	Khoa Gây mê hồi sức	05	
10	Khoa Mắt	20	
11	Khoa Nội tim mạch	45	
12	Khoa Ung bướu	60	
II	Khoa Cận lâm sàng		
1	Khoa Dược		
2	Khoa Xét nghiệm		
3	Khoa Chẩn đoán hình ảnh		

PHỤC
H VIỆN
KHOA
C THỊN
NT.THP

Danh mục dịch vụ kỹ thuật:

Tại QĐ số: 3691/QĐ-BYT ngày 19/9/2014; QĐ số: 139/QĐ-BYT ngày 19/01/2015; QĐ số: 1534/QĐ-BYT ngày 20/04/2017; QĐ số: 592/QĐ-BYT ngày 24/01/2018; QĐ số: 1255/QĐ-BYT ngày 08/02/2018; QĐ số: 1269/QĐ-BYT ngày 05/04/2019; QĐ số: 1585/QĐ-BYT ngày 07/04/2020; QĐ số: 3647/QĐ-BYT ngày 26/09/2023; QĐ số: 2561/QĐ-BYT ngày 27/08/2024; QĐ số: 956/QĐ-SYT ngày 19/06/2025.

Tổng số dịch vụ kỹ thuật đã được phê duyệt: 7.584

6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành (Phụ lục 3 kèm theo).

Bản công bố này thay thế cho bản công bố số: 39/CB-BVPT ngày 10 tháng 09 năm 2024 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Phúc Thịnh. Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Kính đề nghị Sở Y tế xem xét, đăng tải thông tin theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC

Tô Hoài Phương





THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH

1. TRÌNH ĐỘ CHUYÊN KHOA II

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD (x 5)	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường (x 3)	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1		Chuyên khoa II	Ung thư	Chuyên ngành Ung thư	Ung thư	Khoa Ung Bướu - YHHN	1	5	60	180	0	5
2			Ngoại tiết niệu	Chuyên ngành Ngoại tiết niệu	Ngoại tiết niệu	Khoa Ngoại tổng hợp	1	5	55	165	0	5
3			Nội khoa	Chuyên ngành Nội khoa	Nội khoa	Khoa Nội tổng hợp	1	5	111	333	0	5
4			Sản phụ khoa	Chuyên ngành Sản phụ khoa	Sản phụ khoa	Khoa Phụ sản	1	5	30	90	0	5

2. TRÌNH ĐỘ CHUYÊN KHOA I

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD (x 5)	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường (x 3)	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1			Chẩn đoán hình ảnh	Chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	5	25	0	0	0	25

2	Chuyên khoa I	Gây mê hồi sức	Chuyên ngành Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	Khoa Gây mê hồi sức	3	15	5	15	0	15
3		Hồi sức cấp cứu	Chuyên ngành Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	Khoa Hồi sức tích cực - Chống độc	3	15	24	72	0	15
4		Ngoại khoa	Chuyên ngành Ngoại khoa	Ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp, Khoa Chấn thương chỉnh hình	6	18	55	165	0	18
5		Nhi khoa	Chuyên ngành Nhi khoa	Nhi khoa	Khoa Nhi	4	20	10	30	0	20
6		Nội khoa	Chuyên ngành Nội khoa	Nội khoa	Khoa Nội tổng hợp	10	50	25	75	0	50
7		Sản phụ khoa	Chuyên ngành Sản phụ khoa	Sản phụ khoa	Khoa Phụ sản	2	10	30	90	0	10
8		Tai Mũi Họng	Chuyên ngành Tai Mũi Họng	Tai Mũi Họng	Khoa Liên chuyên khoa	2	10	40	120	0	10
9		Ung thư	Chuyên ngành Ung thư	Ung thư	Khoa Ung Bướu - YHHN	3	15	60	180	0	15
10		Y học cổ truyền	Chuyên ngành Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	Khoa Y học cổ truyền - PHCN	6	30	90	270	0	30
11		Y học hạt nhân	Chuyên ngành Y học hạt nhân	Y học hạt nhân	Khoa Ung Bướu - YHHN	1	5	60	180	0	5
12		Huyết học - Truyền máu	Chuyên ngành Huyết học - Truyền máu	Huyết học - Truyền máu	Khoa Xét nghiệm	1	5	0	0	0	5

3. TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD (x 10)	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường (x 3)	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
				Lâm sàng Nội	Thực hành lâm sàng bệnh học Nội khoa	Khoa HSTC; Nội tổng hợp	10	100	111	333	0	100

1	7720101	Bác sĩ Y khoa	Lâm sàng Ngoại	Thực hành lâm sàng bệnh học Ngoại khoa	Khoa Ngoại	5	50	55	165	0	50
			Lâm sàng Sản phụ khoa	Thực hành lâm sàng bệnh học Sản khoa	Khoa Sản	3	30	30	90	0	30
			Lâm sàng Nhi khoa	Thực hành lâm sàng bệnh học Nhi khoa	Khoa Nhi	6	60	25	75	0	60
2	7720102	Bác sĩ Y học cổ truyền	Chuyên ngành Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	Khoa Y học cổ truyền - PHCN	5	50	90	270	0	50
3	7720501	Răng hàm mặt	Chuyên ngành Răng hàm mặt	Răng hàm mặt	Khoa Liên chuyên khoa	1	5	40	120	0	5
4	7720201	Dược	Dược LS	Dược LS	Khoa Dược	3	30	0	0	0	30
5	7720301	Đại học Điều dưỡng đa khoa	Lâm sàng Nội	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Nội khoa	Khoa Hồi sức tích cực, Nội tổng hợp, Nội tim mạch	9	90	111	333	0	90
			Lâm sàng Ngoại	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Ngoại khoa	Khoa Ngoại	6	60	55	165	0	60
			Lâm sàng Sản khoa	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Sản khoa	Khoa Sản	4	40	30	90	0	40
			Lâm sàng Nhi khoa	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Nhi khoa	Khoa Nhi	5	50	25	75	0	50
6	7720303	Hộ sinh	Lâm sàng Sản khoa	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Sản khoa	Khoa Phụ Sản	2	20	30	90	0	20

7	7720603	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	Lâm sàng phục hồi chức năng	Thực hành lâm sàng Phục hồi chức năng, Vận động trị liệu, hoạt động trị liệu, Ngôn ngữ trị liệu.....	Khoa YHCT - PHCN	3	30	90	270	0	30
8	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	Huyết học, Hóa sinh, Vi sinh	Lâm sàng Huyết học, Hóa sinh, Vi sinh	Khoa Xét nghiệm	4	40	0	0	0	40
9	7720602	Kỹ thuật Hình ảnh y học	Lâm sàng Kỹ thuật chụp XQ, Cộng hưởng từ, Cắt lớp vi tính	Vận hành máy, thực hiện thành thạo các kỹ thuật chụp trên máy XQ, Cộng hưởng từ, Cắt lớp vi tính	Khoa CĐHA	6	60	0	0	0	60

4. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD (x 15)	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường (x 3)	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	6720201		Dược	Dược LS	Dược LS	Khoa Dược	5	75	0	0	0	75
5	6720301		Điều dưỡng đa khoa	Lâm sàng Nội	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Nội khoa	Khoa Hồi sức tích cực, Nội tổng hợp, Nội tim mạch	6	90	111	333	0	90
				Lâm sàng Ngoại	Thực hành lâm sàng điều dưỡng	Khoa Ngoại	5	75	55	165	0	75
				Lâm sàng Sản khoa	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Sản khoa	Khoa Sản	4	60	30	90	0	60

			Lâm sàng Nhi khoa	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Nhi khoa	Khoa Nhi	5	75	25	75	0	75	
6	6720303		Hộ sinh	LS Sản khoa	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Sản khoa	Khoa Sản	3	45	30	90	0	45
7	6720603		Kỹ thuật Phục hồi chức năng	Lâm sàng phục hồi chức năng	Thực hành lâm sàng Phục hồi chức năng, Vận động trị liệu, hoạt động trị liệu,.... Ngôn ngữ trị liệu	Khoa YHCT	4	60	90	270	0	60
8	6720602	Cao đẳng	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	Huyết học, Hóa sinh, Vi sinh	Lâm sàng Huyết học, Hóa sinh, Vi sinh	Khoa Xét nghiệm	5	75	0	0	0	75
9	6720601		Kỹ thuật Hình ảnh y học	Lâm sàng Kỹ thuật chụp XQ, Cộng hưởng từ, Cắt lớp vi tính	Vận hành máy, thực hiện thành thạo các kỹ thuật chụp trên máy XQ, Cộng hưởng từ, Cắt lớp vi tính	Khoa CĐHA	6	90	0	0	0	90
10	6720101		Y sĩ đa khoa	Lâm sàng Nội, Ngoại, Sản, Nhi	Thực hành lâm sàng bệnh học Nội khoa, Ngoại khoa, Sản khoa, Nhi khoa	Khoa Hồi sức tích cực, Nội tổng hợp	4	60	111	333	0	60
						Khoa Ngoại	3	45	55	165	0	45
						Khoa Sản	2	30	30	90	0	30
						Khoa Nhi	2	30	30	90	0	30
11	6720102		Y học cổ truyền	Lâm sàng Đông Y	Thực hành lâm sàng YHCT, Lâm sàng bệnh học Y học hiện đại	Khoa YHCT	3	45	90	270	0	45

ƯỚC
 ỆN
 ĐA
 HÌNH
 THAM

5. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD (x 15)	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường (x 3)	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	5720101	Trung cấp	Y sĩ đa khoa	Lâm sàng Nội, Ngoại, Sản, Nhi	Thực hành lâm sàng bệnh học Nội khoa, Ngoại khoa, Sản khoa, Nhi khoa	Khoa Hồi sức tích cực, Nội tổng hợp	4	60	111	333	0	60
						Khoa Ngoại	2	30	55	165	0	30
						Khoa Sản	2	30	30	90	0	30
						Khoa Nhi	2	30	25	75	0	30
2	5720102		Y học cổ truyền	Lâm sàng Đông Y	Thực hành lâm sàng YHCT, Lâm sàng bệnh học Y học hiện đại	Khoa YHCT	3	45	90	270	0	45



DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH

(Chi tiết theo danh sách từng người giảng dạy để minh chứng cho số lượng tại cột số 8 ở Phụ lục 1)

1. BÁC SĨ CHUYÊN KHOA II:

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Tô Hoài Phương	BS.CKII	Ngoại Tiết niệu	003241/TH- CCHN	Ngoại Tiết niệu	> 20 năm	Chuyên ngành Ngoại tiết niệu	Ngoại tiết niệu	Ngoại tổng hợp	55
2	Bùi Thị Xuân	BS.CKII	Ung Bướu	0010951/BYT- CCHN	Ung Bướu	> 20 năm	Chuyên ngành Ung thư	Ung thư	Ung bướu - YHHN	60
3	Nguyễn Thị Gấm	BS.CKII	Nội khoa	003322/TH- CCHN	Nội khoa	> 20 năm	Chuyên ngành Nội khoa	Nội khoa	Nội tổng hợp	111
4	Mai Ngọc Lam	BS.CKII	Sản phụ khoa	007391/TH- CCHN	Sản khoa	> 20 năm	Chuyên ngành Sản phụ khoa	Sản phụ khoa	Phụ sản	30

2. BÁC SĨ CHUYÊN KHOA I:

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
-----	-----------	---	---	------------------------	----------------------	------------------------------	-------------------------------	---------------------	---	---

1	Nguyễn Sỹ Tùng	BS.CKI	Chẩn đoán hình ảnh	020000/TH-CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	> 5 năm	Chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Khoa CĐHA	0
2	Nguyễn Tuấn Anh	BS.CKI	Chẩn đoán hình ảnh	0027138/BYT-CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	> 10 năm				
3	Lê Viết Dũng	BS.CKI	Chẩn đoán hình ảnh	000515/TH-CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	> 10 năm				
4	Lương Thị Hoa	BS.CKI	Chẩn đoán hình ảnh	14319/TH-CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	> 5 năm				
5	Nguyễn Văn Nghiệm	BS.CKI	Chẩn đoán hình ảnh	14321/TH-CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	> 5 năm				
6	Nguyễn Quốc Trung	BS.CKI	Gây mê hồi sức	000889/TH-CCHN	Chuyên khoa Gây mê hồi sức	> 20 năm	Chuyên ngành Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	Khoa Gây mê hồi sức	5
7	Phạm Quang Ba	BS.CKI	Gây mê hồi sức	13496/TH-CCHN	Chuyên khoa Gây mê hồi sức	> 3 năm				
8	Lê Hồng Văn	BS.CKI	Gây mê hồi sức	000917/TH-CCHN	Chuyên khoa Gây mê hồi sức	> 20 năm				
9	Nguyễn Văn Hội	BS.CKI	Hồi sức cấp cứu	005900/TH-CCHN	Chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	> 15 năm	Chuyên ngành Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	Khoa Hồi sức tích cực	24
10	Ngô Kim Hoàng	BS.CKI	Hồi sức cấp cứu	017637/TH-CCHN	Chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	> 3 năm				

11	Nguyễn Hữu Khánh	BS.CKI	Hồi sức cấp cứu	009799/TH-CCHN	Chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	> 10 năm				
12	Nguyễn Ngọc Tuấn	BS.CKI	Ngoại khoa	008582/TH-CCHN	Chuyên khoa Ngoại	> 10 năm	Chuyên ngành Ngoại khoa	Ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	55
13	Lê Thế Cường	BS.CKI	Ngoại khoa	016370/TH-CCHN	Chuyên khoa Ngoại	> 3 năm				
14	Trần Văn Kiên	BS.CKI	Ngoại khoa	0006947/QNI-CCHN	Chuyên khoa Ngoại	> 3 năm				
15	Nguyễn Văn Linh	BS.CKI	Ngoại khoa	019653/TH-CCHN	Chuyên khoa Ngoại	> 3 năm				
16	Nguyễn Bá Vinh	BS.CKI	Ngoại khoa	003295/TH-CCHN	Chuyên khoa Ngoại	> 20 năm				
17	Bùi Minh Thắng	BS.CKI	Ngoại khoa	15228/TH-CCHN	Chuyên khoa Ngoại	> 3 năm				
18	Trần Thị Oanh	BS.CKI	Nhi khoa	003693/ĐNAI-CCHN	Chuyên khoa Nhi	> 5 năm	Chuyên ngành Nhi khoa	Nhi khoa	Khoa Nhi	25
19	Phạm Thị Hải Yến	BS.CKI	Nhi khoa	0007243/QNI-CCHN	Chuyên khoa Nhi	> 3 năm				
20	Lê Hải Quân	BS.CKI	Nhi khoa	007586/TH-CCHN	Chuyên khoa Nhi	> 10 năm				
21	Lục Thị Viên	BS.CKI	Nhi khoa	019393/TH-CCHN	Chuyên khoa Nhi	> 5 năm				
22	Phạm Thị Phương	Thạc sĩ	Nội khoa	001816/TH-GPHN	Nội khoa	> 3 năm	Chuyên ngành	Nhi khoa	Khoa Nội	111
23	Đinh Văn Phương	BS.CKI	Nội khoa	003823/ĐNAI-CCHN	Nội khoa	> 15 năm				
24	Đỗ Hoàng Anh	BS.CKI	Nội khoa	14679/TH-CCHN	Nội khoa	> 3 năm				
25	Lê Quang Nam	BS.CKI	Nội khoa	0009341/ĐNAI-CCHN	Nội khoa	> 15 năm				
26	Đỗ Bá Thế	BS.CKI	Nội khoa	013231/TH-CCHN	Nội khoa	> 3 năm				

27	Mai Văn Duy	Thạc sĩ	Nội khoa	000081/TH-GPHN	Nội khoa	> 3 năm	Nội khoa		tổng hợp	111
28	Dương Thị Ánh Tuyết	BS.CKI	Nội khoa	003726/ĐNAI-CCHN	Nội khoa	> 3 năm				
29	Đào Anh Tú	Thạc sĩ	Nội khoa	011841/TH-CCHN	Nội khoa	> 10 năm				
30	Tô Thành Trung	BS.CKI	Nội khoa	003308/TH-CCHN	Nội khoa	> 15 năm				
31	Nguyễn Thị Mai	BS.CKI	Nội khoa	005022/TH-CCHN	Nội khoa	> 20 năm				
32	Nguyễn Văn Hải	BS.CKI	Sản phụ khoa	019312/TH-CCHN	Sản phụ khoa	> 3 năm	Chuyên ngành Sản phụ khoa	Sản phụ khoa	Khoa Phụ sản	30
33	Trần Ngọc Lương	BS.CKI	Sản phụ khoa	042800/HCM-CCHN	Sản phụ khoa	> 3 năm				
34	Lưu Anh Tuấn	Thạc sĩ	Tai mũi họng	000017/TH-CCHN	Tai mũi họng	> 10 năm	Chuyên ngành Tai mũi họng	Tai mũi họng	Khoa Liên chuyên khoa	40
35	Lê Văn Khuê	BS.CKI	Tai mũi họng	016435/TH-CCHN	Tai mũi họng	> 3 năm				
36	Trần Tiến Dũng	BS.CKI	Ung Bướu	000421/YB-CCHN	Ung Bướu	> 20 năm	Chuyên ngành Ung thư	Ung thư	Ung bướu - YHHN	60
37	Nguyễn Việt Nghĩa	Thạc sĩ	Ung Bướu	0004946/PT-CCHN	Ung Bướu	> 5 năm				
38	Trần Nhật Mỹ	Thạc sĩ	Ung Bướu	001492/TH-GPHN	Ung Bướu	> 3 năm				
39	Nguyễn Văn Mùi	BS.CKII	Y học hạt nhân	010018/CCHN-BQP	Y học hạt nhân	> 20 năm	Chuyên ngành Y học hạt nhân	Y học hạt nhân	Ung bướu - YHHN	60
40	Trần Văn Huân	BS.CKI	Y học cổ truyền	003344/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 20 năm				
41	Mai Thị Trà Giang	BS.CKI	Y học cổ truyền	14177/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 3 năm				
42	Lê Thị Thu Hằng	Thạc sĩ	Y học cổ truyền	15149/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 3 năm	Chuyên ngành Y	Y học cổ	Khoa YHCT	00

43	Lê Trương Đại	BS.CKI	Y học cổ truyền	14374/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 10 năm	học cổ truyền	truyền	THCT- PHCN	20
44	Nguyễn Gia Vinh	BS.CKI	Y học cổ truyền	003027/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 20 năm				
45	Nguyễn Văn Thọ	BS.CKI	Y học cổ truyền	012036/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 5 năm				
46	Nguyễn Thị Thanh	Thạc sĩ	Huyết học - Truyền máu	003258/TH-CCHN	Huyết học - Truyền máu	> 20 năm	Chuyên ngành Huyết học - Truyền máu	Huyết học - Truyền máu	Khoa Xét nghiệm	

3. BÁC SĨ Y KHOA:

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Hoàng Thị Huyền	BS Đa khoa	Đa khoa	019800/TH-CCHN	Đa khoa	> 2 năm				
2	Phạm Thị Tiến	BS Đa khoa	Đa khoa	001442/TH-GPHN	Đa khoa	> 2 năm	Chuyên ngành Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	Khoa Hồi sức tích cực	24
3	Nguyễn Thị Thu Trang	BS Đa khoa	Đa khoa	018769/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				
4	Lê Đình Trọng	BS Đa khoa	Đa khoa	15153/TH-CCHN	Đa khoa	> 5 năm				
5	Vũ Cẩm Thảo Trang	BS Đa khoa	Đa khoa	016369/TH-CCHN	Đa khoa	> 5 năm				
6	Lê Hùng Anh	BS Đa khoa	Đa khoa	016373/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				
7	Trương Thị Trang	BS Đa khoa	Đa khoa	017279/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm	Chuyên ngành Ngoại khoa	Ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	55

8	Trịnh Thị Ba	BS Đa khoa	Đa khoa	018956/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				
9	Nguyễn Thị Huyền Trang	BS Đa khoa	Đa khoa	019615/TH-CCHN	Đa khoa	> 2 năm				
10	Nguyễn Thị Hoài Linh	BS Đa khoa	Đa khoa	000422/TH-GPHN	Đa khoa	> 3 năm	Chuyên ngành Nhi khoa	Nhi khoa	Khoa Nhi	25
11	Nguyễn Văn Kịch	BS Đa khoa	Đa khoa	019632/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				
12	Lê Đình Danh	BS Đa khoa	Đa khoa	018780/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				
13	Nguyễn Thu Hằng	BS Đa khoa	Đa khoa	018827/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				
14	Phạm Thị Hiền	BS Đa khoa	Đa khoa	002102/TH-GPHN	Đa khoa	> 2 năm				
15	Dương Thị Quỳnh Anh	BS Đa khoa	Đa khoa	002301/TH-GPHN	Đa khoa	> 2 năm				
16	Hoàng Thị Anh	BS Đa khoa	Đa khoa	018030/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				
17	Phạm Văn Chung	BS Đa khoa	Đa khoa	000144/TH-GPHN	Đa khoa	> 3 năm	Chuyên ngành Nội khoa	Nội khoa	Khoa Nội tổng hợp	55
18	Dương Thị Thủy	BS Đa khoa	Đa khoa	019802/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				
19	Đỗ Minh Tuấn	BS Đa khoa	Đa khoa	016372/TH-CCHN	Đa khoa	> 5 năm				
20	Phạm Hồng Sơn	BS Đa khoa	Đa khoa	019793/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				
21	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	BS Đa khoa	Đa khoa	000421/TH-GPHN	Đa khoa	> 2 năm				
22	Lê Thị Hương	BS Đa khoa	Đa khoa	000424/TH-GPHN	Đa khoa	> 3 năm				

23	Lê Thị Mai	BS Đa khoa	Đa khoa	000425/TH-GPHN	Đa khoa	> 3 năm	Chuyên ngành Sản phụ khoa	Sản phụ khoa	Khoa Phụ sản	30
24	Nguyễn Thị Phương Hà	BS Đa khoa	Đa khoa	019633/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				

4. BÁC SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Lê Ngọc Hùng	BS.YHCT	Y học cổ truyền	15151/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 5 năm	Chuyên ngành Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	Khoa YHCT-PHCN	90
2	Lê Luận	BS.YHCT	Y học cổ truyền	017718/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 5 năm				
3	Phan Thị Thu Hà	BS.YHCT	Y học cổ truyền	020247/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 5 năm				
4	Phạm Nhật Cường	BS.YHCT	Y học cổ truyền	020248/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 5 năm				
5	Nguyễn Thị Thu Phương	BS.YHCT	Y học cổ truyền	020874/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 5 năm				

5. BÁC SĨ RĂNG HÀM MẶT

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
-----	-----------	---	-------------------------------------	---------------------	-------------------	------------------------	----------------------------	------------------	--------------------------------	---------------------------------

1	Nguyễn Thị Nga	BS. Răng hàm mặt	Răng hàm mặt	010593/ĐNAI- CCHN	Răng hàm mặt	> 7 năm	Chuyên ngành Răng hàm mặt	Răng hàm mặt	Khoa Liên chuyên khoa	40
---	----------------	---------------------	-----------------	----------------------	-----------------	---------	------------------------------	-----------------	--------------------------------	----

6. DƯỢC SĨ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Hoàng Thị Minh	Dược sĩ	Dược	7460/CCHN-D- SYT-TH	Nhà thuốc	> 2 năm	Dược lâm sàng, thực tế ngành và thực tập tốt nghiệp	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của người Dược sĩ tại khoa Dược, Quầy thuốc, khoa lâm sàng	Khoa Dược	0
2	Lê Thị Thanh	Dược sĩ CKI	Dược	1784/TH- CCHND	Nhà thuốc	> 7 năm				
3	Đỗ Thị Vân	Dược sĩ	Dược	8106/CCHN-D- SYT-TH	Nhà thuốc	> 2 năm				

7. ĐIỀU DƯỠNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Nguyễn Thị Hoa	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	000435/TH- GPHN	Điều dưỡng	> 3 năm				

2	Lê Hà Linh	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	015623/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 3 năm	Lâm sàng Nội	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Nội khoa	Khoa Hồi sức tích cực, Nội tổng hợp, Nội tim mạch	111
3	Hà Thị Hồng Nhu	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	15624/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 3 năm				
4	Đinh Thị Ngọc Anh	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	001765/TH- GPHN	Điều dưỡng	> 3 năm				
5	Nguyễn Thị Phương Hiền	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	15621/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 3 năm				
6	Nguyễn Thị Tinh	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	13999/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 3 năm				
7	Nguyễn Thị Giang	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	017165/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 3 năm				
8	Tống Thị Loan	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	017542/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 3 năm				
9	Lê Văn Tùng	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	000426/TH- GPHN	Điều dưỡng	> 2 năm				
10	Lê Thị Ngọc Anh	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	000548/TH- GPHN	Điều dưỡng	> 2 năm				
11	Trần Thị Mai Hương	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	000437/TH- GPHN	Điều dưỡng	> 3 năm				

12	Nguyễn Thị Huyền	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	000439/TH- GPHN	Điều dưỡng	> 3 năm	Lâm sàng Ngoại	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Ngoại khoa	Khoa Ngoại	55
13	Trần Thị Lan Hương	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	14596/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 3 năm				
14	Lê Lương Sỹ	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	000434/TH- GPHN	Điều dưỡng	> 2 năm				
15	Đặng Quỳnh Anh	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	017164/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 3 năm				
16	Lê Thị Ánh Tuyết	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	018799/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 3 năm	Lâm sàng Sản khoa	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Sản khoa	Khoa Sản	30
17	Hoàng Thị Thu Trang	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	13689/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 3 năm				
18	Nguyễn Thị Kim Thoa	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	020458/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 2 năm				
19	Đỗ Mai Loan	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	020437/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 2 năm				
20	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	020432/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 2 năm				
21	Lê Thị Hồng	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	15626/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 3 năm				

22	Lê Thị Huệ	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	012956/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 2 năm	Lâm sàng Nhi khoa	hành lâm sàng điều dưỡng Nhi khoa	Khoa Nhi	25
23	Nguyễn Thị Liên	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	018798/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 2 năm				
24	Lê Bá Huân	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	018806/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 2 năm				

8. HỘ SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Nguyễn Thị Cẩm An	Hộ sinh	Cử nhân Hộ sinh	019647/TH-CCHN	Hộ sinh	> 2 năm	Lâm sàng Sản khoa	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Sản khoa	Khoa Phụ Sản	30
2	Tổng Thị Yên	Hộ sinh	Cử nhân Hộ sinh	000137/VL-GPHN	Hộ sinh	> 2 năm				

9. KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
-----	-----------	---	---	------------------------	----------------------	------------------------------	-------------------------------	---------------------	---	---

1	Lương Hữu Hùng	Bác sĩ chuyên khoa Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	14168/TH-CCHN	Phục hồi chức năng	> 3 năm	Lâm sàng phục hồi chức năng	Thực hành lâm sàng Phục hồi chức năng, Vận động trị liệu, hoạt động trị liệu, Ngôn ngữ trị liệu.....	Khoa YHCT - PHCN	90
2	Nguyễn Thị Hương	Bác sĩ chuyên khoa Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	14169/TH-CCHN	Phục hồi chức năng	> 3 năm				
3	Phạm Thị Thu Hằng	Phục hồi chức năng	Cử nhân Phục hồi chức năng	002109/TH-GPHN	Phục hồi chức năng	> 1 năm				

10. KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Hoàng Thị Mai	Cử nhân Xét nghiệm	Xét nghiệm	14315/TH-CCHN	Chuyên khoa Xét nghiệm	> 5 năm	Huyết học, Hóa sinh, Vi sinh	Lâm sàng Huyết học, Hóa sinh, Vi sinh	Khoa Xét nghiệm	0
2	Nguyễn Thái Dương	Cử nhân Xét nghiệm	Xét nghiệm	020237/TH-CCHN	Xét nhiệm	> 2 năm				
3	Nguyễn Ngọc Thượng	Cử nhân Xét nghiệm	Xét nghiệm	000761/TH-GPHN	Xét nhiệm	> 2 năm				
4	Lê Thị Lan Phương	Cử nhân Xét nghiệm	Xét nghiệm	002100/TH-GPHN	Xét nhiệm	> 2 năm				

11. KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Lê Đình Hoàng	Cử nhân hình ảnh y học	Hình ảnh y học	020256/TH- CCHN	Kỹ thuật Hình ảnh y học	> 2 năm	Lâm sàng Kỹ thuật chụp XQ, Cộng hưởng từ, Cắt lớp vi tính	Vận hành máy, thực hiện thành thạo các kỹ thuật chụp trên máy XQ, Cộng hưởng từ, Cắt lớp vi tính	Khoa CĐHA	0
2	Lê Văn Hùng	Cử nhân hình ảnh y học	Hình ảnh y học	000423/TH- GPHN	Kỹ thuật Hình ảnh y học	> 2 năm				
3	Lê Xuân Hải	Cử nhân hình ảnh y học	Hình ảnh y học	007906/TH- CCHN	Kỹ thuật Hình ảnh y học	> 7 năm				
4	Gia Văn Xó	Cử nhân hình ảnh y học	Hình ảnh y học	017174/TH- CCHN	Kỹ thuật Hình ảnh y học	> 3 năm				
5	Lương Thị Thơm	Cử nhân hình ảnh y học	Hình ảnh y học	051054/HCM- CCHN	Kỹ thuật Hình ảnh y học	> 5 năm				
6	Đình Xuân Đức	Cử nhân hình ảnh y học	Hình ảnh y học	001435/TH- GPHN	Kỹ thuật Hình ảnh y học	> 2 năm				

12. DƯỢC SĨ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Nguyễn Thị Thanh	Cao đẳng Dược	Dược	4053/CCHND- SYT-TH	Bán lẻ thuốc	> 2 năm		Thực hiện		

2	Lê Thị Xuân Trang	Cao đẳng Dược	Dược	5392/CCHN-D-SYT-TH	Bán lẻ thuốc	> 2 năm	Dược lâm sàng, thực tế ngành và thực tập tốt nghiệp	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của người Dược sĩ tại khoa Dược, Quầy thuốc, khoa lâm sàng	Khoa Dược	0
3	Nguyễn Thị Ý Nhi	Cao đẳng Dược	Dược	7160/CCHN-D-SYT-TH	Bán lẻ thuốc	> 2 năm				
4	Lê Thị Chiên	Cao đẳng Dược	Dược	7348/CCHN-D-SYT-TH	Bán lẻ thuốc	> 1 năm				
5	Dương Thị Hòa	Cao đẳng Dược	Dược	7349/CCHND-SYT-TH	Bán lẻ thuốc	> 1 năm				

13. ĐIỀU DƯỠNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Trần Thị Vân Anh	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	018803/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 3 năm	Lâm sàng Nội	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Nội khoa	Khoa Hồi sức tích cực, Nội tổng hợp, Nội tim mạch	111
2	Lê Thị Huyền Trang	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	020435/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 1 năm				
3	Nguyễn Thị Linh	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	000433/TH-GPHN	Điều dưỡng	> 1 năm				
4	Đỗ Thị Hiền	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	0007780/ĐNAI-CCHN	Điều dưỡng	> 10 năm				

5	Lê Thị Hồng	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	012374/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 5 năm				
6	Lê Thị Oanh	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	15646/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 1 năm				
7	Nguyễn Thị Minh Anh	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	019829/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 1 năm	Lâm sàng Ngoại	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Ngoại khoa	Khoa Ngoại	55
8	Đoàn Thị Oanh	Điều dưỡng	Cao đẳng Điều dưỡng	13780/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 8 năm				
9	Lê Huy Công	Điều dưỡng	Cao đẳng Điều dưỡng	13781/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 8 năm				
10	Lê Khánh Linh	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	018509/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 2 năm				
11	Lê Thị Huyền Trang	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	020978/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 3 năm				
12	Hà Thị Xuân	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	005713/BG- CCHN	Điều dưỡng	> 10 năm				
13	Hạ Thị Vinh	Điều dưỡng	Cao đẳng Điều dưỡng	13504/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 5 năm	Lâm sàng Sản khoa	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Sản khoa	Khoa Sản	30
14	Vũ Thị Thu	Điều dưỡng	Cao đẳng Điều dưỡng	13512/TH- CCHN	Điều dưỡng	> 5 năm				

15	Phùng Thị Trang	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	15614/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 4 năm	Lâm sàng Nhi khoa	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Nhi khoa	Khoa Nhi	25
16	Lê Thị Khánh Huyền	Điều dưỡng	Cao đẳng Điều dưỡng	13843/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 4 năm				
17	Nguyễn Thị Thương	Điều dưỡng	Cao đẳng Điều dưỡng	13849/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 4 năm				
18	Lê Thị Loan	Điều dưỡng	Cao đẳng Điều dưỡng	13841/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 4 năm				
19	Trần Thị Xuân	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	017166/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 4 năm				
20	Trần Thị Quỳnh Anh	Điều dưỡng	Cử nhân Điều dưỡng	018850/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 5 năm				

14. HỘ SINH TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Dương Thị Dung	Cao đẳng Hộ sinh	Hộ sinh	012046/HNO-CCHN	Hộ sinh	> 5 năm	Lâm sàng Sản khoa	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Sản khoa	Khoa Phụ Sản	30
2	Nguyễn Lan Hương	Cao đẳng Hộ sinh	Hộ sinh	002098/TH-GPHN	Hộ sinh	> 1 năm				
3	Cao Ánh Ngọc	Cao đẳng Hộ sinh	Hộ sinh	002099/TH-GPHN	Hộ sinh	> 1 năm				

15. KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Trịnh Huy Dương	Cao đẳng Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	020433/TH- CCHN	Phục hồi chức năng	> 1 năm	Lâm sàng phục hồi chức năng	Thực hành lâm sàng Phục hồi chức năng, Vận động trị liệu, hoạt động trị liệu, Ngôn ngữ trị liệu.....	Khoa YHCT - PHCN	90
2	Lê Đình Khanh	Cao đẳng Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	14176/TH- CCHN	Phục hồi chức năng	> 3 năm				
3	Đỗ Xuân Linh	Cao đẳng Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	007587/TH- CCHN	Phục hồi chức năng	> 3 năm				
4	Lê Thị Trang	Cao đẳng Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	012937/TH- CCHN	Phục hồi chức năng	> 3 năm				

16. KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Nguyễn Thị Nương	Cao đẳng Xét nghiệm	Xét nghiệm	009315/TH- CCHN	Kỹ thuật viên Xét nhiệm	> 10 năm		Lâm sàng		
2	Lê Thị Thương	Cao đẳng Xét nghiệm	Xét nghiệm	009341/TH- CCHN	Kỹ thuật viên Xét nhiệm	> 5 năm				

3	Trương Thị Hoa	Cao đẳng Xét nghiệm	Xét nghiệm	014159/ĐNAI-CCHN	Kỹ thuật viên Xét nghiệm	> 5 năm	Huyết học, Hóa sinh, Vi sinh	Huyết học, Hóa sinh, Vi sinh	Khoa Xét nghiệm	0
4	Lê Văn Huy	Cao đẳng Xét nghiệm	Xét nghiệm	018849/TH-CCHN	Kỹ thuật viên Xét nghiệm	> 5 năm				
5	Lê Thị Hà	Cao đẳng Xét nghiệm	Xét nghiệm	13857/TH-CCHN	Kỹ thuật viên Xét nghiệm	> 5 năm				

17. KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Cao Văn Hoàng	Cao đẳng hình ảnh y học	Hình ảnh y học	012991/TH-CCHN	Kỹ thuật viên Hình ảnh y học	> 3 năm	Lâm sàng Kỹ thuật chụp XQ, Cộng hưởng từ, Cắt lớp vi tính	Vận hành máy, thực hiện thành thạo các kỹ thuật chụp trên máy XQ, Cộng hưởng từ, Cắt lớp vi tính	Khoa CĐHA	0
2	Dương Văn Hoan	Cao đẳng hình ảnh y học	Hình ảnh y học	14173/TH-CCHN	Kỹ thuật viên Hình ảnh y học	> 3 năm				
3	Trịnh Xuân Vỹ	Cao đẳng hình ảnh y học	Hình ảnh y học	018036/TH-CCHN	Kỹ thuật viên Hình ảnh y học	> 3 năm				
4	Lê Bất Cường	Cao đẳng hình ảnh y học	Hình ảnh y học	15251/TH-CCHN	Kỹ thuật viên Hình ảnh y học	> 3 năm				
5	Lê Quốc Hoàng	Cao đẳng hình ảnh y học	Hình ảnh y học	15653/TH-CCHN	Kỹ thuật viên Hình ảnh y học	> 5 năm				

6	Trần Ngọc Sơn	Cao đẳng hình ảnh y học	Hình ảnh y học	009318/TH-CCHN	Kỹ thuật viên Hình ảnh y học	> 8 năm				
---	---------------	-------------------------	----------------	----------------	------------------------------	---------	--	--	--	--

18. Y SỸ ĐA KHOA TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Nguyễn Thị Hằng	BS Đa khoa	Đa khoa	15268/TH-CCHN	Đa khoa	> 15 năm	Chuyên ngành Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	Khoa Hồi sức tích cực	24
2	Lê Văn Trung	BS Đa khoa	Đa khoa	14313/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				
3	Lê Nam Huy	BS Đa khoa	Đa khoa	14167/TH-CCHN	Đa khoa	> 10 năm	Chuyên ngành Ngoại khoa	Ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	55
4	Nguyễn Văn Dũng	BS Đa khoa	Đa khoa	14320/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				
5	Cao Thị Hiên	BS Đa khoa	Đa khoa	15229/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				
6	Phạm Thị Quỳnh	BS Đa khoa	Đa khoa	15159/TH-CCHN	Đa khoa	> 5 năm	Chuyên ngành Nhi khoa	Nhi khoa	Khoa Nhi	25
7	Đỗ Thị Huệ	BS Đa khoa	Đa khoa	018768/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				
8	Lê Văn Trung	BS Đa khoa	Đa khoa	017634/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm	Chuyên ngành	Nội khoa	Khoa Nội	111

9	Lê Nam Huy	BS Đa khoa	Đa khoa	019792/TH-CCHN	Đa khoa	> 15 năm	Nội khoa	INỘI KHOA	tổng hợp	111
10	La Thị Phương	BS Đa khoa	Đa khoa	019799/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm	Chuyên ngành Sản phụ khoa	Sản phụ khoa	Khoa Phụ sản	30
11	Nguyễn Thị Chung	BS Đa khoa	Đa khoa	14471/TH-CCHN	Đa khoa	> 3 năm				

19. Y HỌC CỔ TRUYỀN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Đỗ Thị Cúc	BS.YHCT	Y học cổ truyền	14170/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 5 năm	Chuyên ngành Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	Khoa YHCT-PHCN	90
2	Đỗ Thị Hà Phương	BS.YHCT	Y học cổ truyền	016503/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 5 năm				
3	Lê Thị Hiền	BS.YHCT	Y học cổ truyền	15152/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 5 năm				

20. Y SỸ ĐA KHOA TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Nguyễn Thị Nhung	BS Đa khoa	Đa khoa	001465/TH-GPHN	Đa khoa	> 8 năm	Chuyên ngành	Hồi sức	Khoa Hồi sức tích	24

2	Trần Thị Quỳnh	BS Đa khoa	Đa khoa	001451/TH-GPHN	Y khoa	> 1 năm	Hồi sức cấp cứu	cấp cứu	Y học cấp cứu	
3	Nguyễn Tuấn Sang	BS Đa khoa	Đa khoa	002091/TH-GPHN	Y khoa	> 1 năm	Chuyên ngành Ngoại khoa	Ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	55
4	Nguyễn Thị Thảo	BS Đa khoa	Đa khoa	002458/TH-GPHN	Y khoa	> 1 năm				
5	Vũ Trọng Đạt	BS Đa khoa	Đa khoa	002093/TH-GPHN	Y khoa	> 1 năm	Chuyên ngành Nhi khoa	Nhi khoa	Khoa Nhi	25
6	Nguyễn Đình Lâm	BS Đa khoa	Đa khoa	002103/TH-GPHN	Y khoa	> 1 năm				
7	Đỗ Như Bình	BS Đa khoa	Đa khoa	001512/TH-GPHN	Y khoa	> 1 năm	Chuyên ngành Nội khoa	Nội khoa	Khoa Nội tổng hợp	111
8	Nguyễn Quang Huy	BS Đa khoa	Đa khoa	15157/TH-CCHN	Đa khoa	> 1 năm				
9	Nguyễn Thị Phương	BS Đa khoa	Đa khoa	001443/TH-GPHN	Y khoa	> 1 năm	Chuyên ngành Sản phụ khoa	Sản phụ khoa	Khoa Phụ sản	30
10	Trịnh Thị Mai	BS Đa khoa	Đa khoa	001444/TH-GPHN	Y khoa	> 1 năm				

21. Y SỸ Y HỌC CỔ TRUYỀN TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	Trương Thị Thảo	BS.YHCT	Y học cổ truyền	15200/TH-CCHN	Y học cổ truyền	> 1 năm	Chuyên ngành Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	Khoa YHCT-PHCN	90
2	Lê Bá Nam Anh	BS.YHCT	Y học cổ truyền	002281/TH-GPHN	Y học cổ truyền	> 1 năm				
3	Đào Minh Đức	BS.YHCT	Y học cổ truyền	000701/TH-GPHN	Y học cổ truyền	> 1 năm				



**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA NỘI TỔNG HỢP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**

STT	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Phòng khách dành cho Giáo viên	Phòng	1	
4.	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, phòng tiêm, thủ thuật, hành chính,...)		5	
5.	Màn chiếu	Cái	1	
6.	Máy chiếu	Cái	1	
7.	Máy tính	Cái	1	
8.	Ống nghe	Cái	5	
9.	Đèn đọc phim	Cái	1	
10.	Bàn ghế ngồi	Bộ	5	
11.	Ghế đơn	Cái	20	
12.	Bóng Ambu	Cái	2	
13.	Bình Oxy các loại	Cái	5	
14.	Máy Monitor	Cái	2	
15.	Máy ghi điện tim	Cái	2	
16.	Máy hút đờm dãi	Cái	1	
17.	Giường bệnh	Cái	70	
18.	Bộ huyết áp, ống nghe	Cái	10	
19.	Máy thở	Cái	2	
20.	Cáng, xe đẩy bệnh nhân	Cái	5	
21.	Xe tiêm, Dụng dụng cụ, thuốc	Cái	10	
22.	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn các cỡ	Cái	5	
23.	Bơm tiêm điện	Cái	5	
24.	Nhiệt kế các loại	Cái	20	
25.	Hộp chống shock	Cái	10	
26.	Cân	Cái	1	
27.	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Cái	5	
28.	Tủ sấy	Cái	1	
29.	Tủ đầu giường bệnh nhân	Cái	70	



**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA PHỤ SẢN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**

STT	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, phòng tiêm, thủ thuật, hành chính,...)		4	
4.	Bàn ghế ngồi	Bộ	2	
5.	Ghế đơn	Cái	25	
6.	Máy tính	Cái	8	
7.	Ống nghe	Cái	2	
8.	Đèn đọc phim	Cái	0	
9.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Cái	1	
10.	Bóng Ambu	Cái	3	
11.	Bình Oxy các loại	Cái	Oxy trung tâm	
12.	Máy hút đờm rãi	Cái	1	
13.	Giường bệnh	Cái	78	
14.	Bộ huyết áp, ống nghe	Cái	4	
15.	Cáng, xe đẩy bệnh nhân	Cái	5	
16.	Xe tiêm	Cái	3	
17.	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn các cỡ	Cái	18	
18.	Bơm tiêm điện	Cái	0	
19.	Nhiệt kế các loại	Cái	12	
20.	Hộp chống shock	Cái	6	
21.	Dụng cụ khám thai	Bộ	4	
22.	Cân	Cái	2	
23.	Thước đo chiều cao	Cái	2	
24.	Nồi luộc dụng cụ	Cái	0	
25.	Tủ sấy	Cái	0	
26.	Nồi hấp	Cái	0	
27.	Kẹp, panh, kéo, kìm, van các loại	Bộ	18	
28.	Bộ tiểu phẫu (làm rốn)	Bộ	2	
29.	Bàn mổ - Dụng cụ mổ các loại	Cái	0	
30.	Tủ đầu giường bệnh nhân	Cái	36	
31.	Bàn khám phụ khoa	Cái	2	
32.	Bàn đé	Cái	3	
33.	Bàn làm thủ thuật	Cái	2	
34.	Đèn gù	Cái	4	



**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA NGOẠI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**

STT	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Phòng khách dành cho Giáo viên	Phòng	0	
4.	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, phòng tiêm, thủ thuật, hành chính,...)		4	
5.	Máy tính	Cái	10	
6.	Ổng nghe	Cái	5	
7.	Đèn đọc phim	Cái	1	
8.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Cái	1	
9.	Bàn ghế ngồi	Bộ	5	
10.	Ghế đơn	Cái	25	
11.	Bóng Ambu	Cái	2	
12.	Bình Oxy các loại	Cái	Oxy trung tâm	
13.	Máy hút đờm rãi	Cái	1	
14.	Giường bệnh	Cái	90	
15.	Bộ huyết áp, ống nghe	Cái	5	
16.	Cáng, xe đẩy bệnh nhân	Cái	4	
17.	Xe tiêm, Dụng dụng cụ, thuốc	Cái	4	
18.	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn các cỡ	Cái	5	
19.	Bơm tiêm điện	Cái	0	
20.	Nhiệt kế	Cái	10	
21.	Hộp chống shock	Cái	3	
22.	Cân	Cái	0	
23.	Tủ sấy	Cái	0	
24.	Nồi hấp	Cái	5	
25.	Các loại nẹp và dụng cụ cố định gãy xương	Bộ	10	
26.	Kẹp, panh, kéo, kìm, van các loại	Bộ	10	
27.	Bộ trung phẫu	Bộ	0	
28.	Bộ tiểu phẫu	Bộ	10	
29.	Bàn mổ	Cái	0	
30.	Tủ đầu giường bệnh nhân	Cái	80	
31.	Bàn làm thủ thuật	Cái	2	
32.	Đèn gù	Cái	0	



**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA ĐƯỢC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, phòng tiêm, thủ thuật, hành chính,...)	Phòng	4	
4.	Màn chiếu	Cái	1	
5.	Máy chiếu	Cái	1	
6.	Bàn ghế ngồi	Bộ	5	
7.	Máy tính	Cái	1	
8.	Ghế đơn	Cái	20	
9.	Kho thuốc nội trú	Kho	2	
10.	Kho thuốc ngoại trú	Kho	1	
11.	Kho vật tư tiêu hao	Kho	1	
12.	Kho hóa chất	Kho	1	
13.	Phòng dược lâm sàng	Phòng	1	
14.	Tủ lạnh	Cái	2	
15.	Tủ bảo quản thuốc: bút tiểu đường, insulin...,	Cái	1	
16.	Máy đo nhiệt độ	Cái	4	
17.	Máy đo độ ẩm	Cái	4	
18.	Máy sấy	Cái	1	
19.	Tủ đựng thuốc	Cái	6	
20.	Xe vận chuyển thuốc	Cái	2	
21.	Xe phát thuốc	Cái	5	



**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA XÉT NGHIỆM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Các phòng chức năng của khoa	Phòng	4	
4.	Màn chiếu	Cái	1	
5.	Máy chiếu	Cái	1	
6.	Bàn ghế ngồi	Bộ	5	
7.	Máy tính	Cái	1	
8.	Bảng viết lớn	Cái	1	
9.	Ghế đơn	Cái	20	
10.	Máy phân tích huyết học	Cái	3	
11.	Máy sinh hóa tự động	Cái	2	
12.	Máy đông máu tự động	Cái	1	
13.	Máy điện giải đồ	Cái	1	
14.	Máy phân tích nước tiểu	Cái	3	
15.	Máy li tâm	Cái	1	
16.	Kính hiển vi	Cái	5	
17.	Tủ mát	Cái	1	
18.	Tủ lạnh chuyên dùng	Cái	2	
19.	Cân điện tử	Cái	1	
20.	Máy máu lắng tự động	Cái	1	
21.	Nồi hấp ướ	Cái	1	



**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY**

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Các phòng chức năng của khoa	Phòng	4	
4.	Màn chiếu	Cái	1	
5.	Máy chiếu	Cái	1	
6.	Bàn ghế ngồi	Bộ	5	
7.	Máy tính	Cái	1	
8.	Bảng viết lớn	Cái	1	
9.	Ghế đơn	Cái	30	
10.	Giường để siêu âm (giường, chiếu, gối, chăn,...)	Cái	3	
11.	Máy chụp X-Quang kỹ thuật số	Cái	3	
12.	Máy chụp cắt lớp vi tính 32 dãy	Cái	1	
13.	Máy siêu âm màu	Cái	7	
14.	Máy điện tim 6 cần	Cái	1	
15.	Máy điện não	Cái	1	
16.	Máy lưu huyết não	Cái	1	
17.	Đèn đọc phim	Cái	3	
18.	Hệ thống nội soi dạ dày	Bộ	2	
19.	Đầu dò siêu âm 2D, 3D, 4D	Cái	1	
20.	Máy chụp cắt lớp vi tính 128 dãy	Cái	1	
21.	Máy chụp cộng hưởng từ 1.5T	Cái	1	
22.	Máy chụp cộng hưởng từ 3.0T	Cái	1	
23.	Hệ thống máy Gia tốc tuyến tính	Cái	1	
24.	Hệ thống chụp xạ hình SPECT/CT hai đầu thu	Cái	1	
25.	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính mô phỏng 32 lát cắt	Cái	1	



DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA YHCT - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Các phòng chức năng của khoa	Phòng	4	
4.	Bàn ghế ngồi	Bộ	20	
5.	Bộ dụng cụ đo dấu hiệu sinh tồn	Bộ	4	
6.	Bộ dụng cụ tiêm thuốc	Bộ	2	
7.	Bộ dụng cụ châm cứu	Bộ	2	
8.	Bộ dụng cụ xoa bóp	Bộ	2	
9.	Máy sắc thuốc 24 ấm	Máy	1	
10.	Máy điện châm	Cái	1	
11.	Đèn hồng ngoại	Cái	20	
12.	Máy trung tần	Cái	1	
13.	Máy xoa bóp toàn thân	Cái	1	
14.	Bộ dụng cụ giác hơi	Bộ	2	
15.	Xe đạp tập	Cái	2	
16.	Máy sóng ngắn	Cái	1	
17.	Nồi điện nấu Parafin	Cái	1	
18.	Ròng rọc tập	Cái	2	
19.	Cầu thang tập đi	Cái	1	
20.	Bàn tập đứng	Cái	1	
21.	Bộ tạ	Bộ	1	
22.	Thanh tập song song	Cái	1	
23.	Ghế tập mạnh chân tay	Cái	2	
24.	Giường châm cứu	Cái	4	
25.	Giường đa năng	Cái	1	
26.	Giường inox	Cái	1	
27.	Tủ thuốc	Cái	1	
28.	Máy điện xung	Cái	7	
29.	Máy từ trường xuyên sọ TMS	Cái	1	
30.	Máy siêu âm điều trị	Cái	2	
31.	Hệ thống tập hoạt động trị liệu sau liệt	Bộ	1	

Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành

STT	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Phòng hội trường lớn (để học theo lớp)	Phòng	1	400m ²
2	Phòng hội thảo nhỏ (học theo nhóm)	Phòng	2	50 m ²
3	Phòng khách dành cho Giáo viên	Phòng	2	20 m ²
4	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, phòng tiêm, thủ thuật, hành chính, phòng bó bột, phòng mổ, đẽ...)			Đầy đủ theo quy định
5	Bảng viết lớn (Hội trường)	Cái	1	
6	Bảng phụ	Cái	1	
7	Màn chiếu	Cái	1	
8	Máy chiếu	Cái	2	
9	Máy tính	Cái	6	
10	Phần mềm quản lý bệnh viện/khoa	Phần mềm	1	
11	Bàn ghế ngồi	Bộ	50	
12	Ghế đơn	Cái	100	



**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA NHI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, phòng tiêm, thủ thuật, hành chính,...)	Phòng	4	
4.	Màn chiếu	Cái	0	
5.	Máy chiếu	Cái	0	
6.	Bàn ghế ngồi	Bộ	4	
7.	Máy tính	Cái	8	
8.	Ống nghe	Cái	3	
9.	Đèn đọc phim	Cái	1	
10.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Cái	1	
11.	Ghế đơn	Cái	109	
12.	Bóng Ambu	Cái	1	
13.	Bình Oxy các loại	Cái	2	
14.	Máy hút đờm rãi	Cái	1	
15.	Giường bệnh	Cái	80	
16.	Bộ huyết áp, ống nghe	Cái	1	
17.	Cáng, xe đẩy bệnh nhân	Cái	0	
18.	Xe tiêm	Cái	2	
19.	Bơm tiêm điện	Cái	1	
20.	Nhiệt kế	Cái	9	
21.	Hộp chống shock	Cái	2	
22.	Cân	Cái	1	
23.	Thước đo chiều cao	Cái	1	
24.	Tủ đầu giường bệnh nhân	Cái	40	